

Công ty CP Kính Đáp cầu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2023

Năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.572.374.020	15.597.831.720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.036.047.356	5.111.937.210
1. Tiền	111		982.891.551	470.600.223
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.053.155.805	4.641.336.987
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.928.806.392	1.987.651.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14.085.593.170	14.171.612.158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		419.218.442	410.190.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		869.861.816	851.715.831
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.445.867.036)	(13.445.867.036)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		6.607.520.272	8.498.242.807
1. Hàng tồn kho	141		22.029.727.045	25.173.286.540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.422.206.773)	(16.675.043.733)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.234.096.168	88.747.224.798
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		19.952.465.183	23.560.739.609
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.952.465.183	23.560.739.609
- Nguyên giá	222		305.853.822.314	305.853.822.314
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(285.901.357.131)	(282.293.082.705)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

300
CỔ
CỔ
Đ
Đ

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		59.281.630.985	65.186.485.189
1. Đầu tư vào công ty con	251		83.162.324.916	83.162.324.916
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		909.380.000	909.380.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.290.073.931)	(20.385.219.727)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		94.806.470.188	104.345.056.518
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.062.994.686	70.081.903.147
I. Nợ ngắn hạn	310		70.062.994.686	63.081.903.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37.488.164.099	37.619.855.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.252.653.350	2.376.127.940
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9.703.263.393	9.125.870.078
4. Phải trả người lao động	314		1.348.982.812	1.329.997.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		116.668.293	156.668.293
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.564.172.167	10.144.680.070
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.589.090.572	2.328.703.489
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	7.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	7.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.743.475.502	34.263.153.371
I. Vốn chủ sở hữu	410		24.743.475.502	34.263.153.371
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.118.293.083	43.118.293.083
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(318.374.817.581)	(308.855.139.712)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(308.855.139.712)	(295.417.300.924)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.519.677.869)	(13.437.838.788)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0

1004
 NG T
 PH
 INH
 PC
 INH

13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.806.470.188	104.345.056.518

Người lập/PT Kế toán


HOÀNG THỊ HẰNG



Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Kim Bông



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý II năm 2023

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.353.748.427	853.865.488	3.776.703.656	940.228.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.353.748.427	853.865.488	3.776.703.656	940.228.967
4. Giá vốn hàng bán	11		(161.621.166)	296.446.544	2.022.508.544	392.156.730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.515.369.593	557.418.944	1.754.195.112	548.072.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		73.641.604	44.945	139.470.158	68.502
7. Chi phí tài chính	22		2.939.415.219	2.272.195.471	6.463.963.061	3.207.742.897
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		240.087.402	91.455.870	548.531.681	181.802.826
9. Chi phí bán hàng	25		188.775.084	125.158.267	373.148.633	243.056.245
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		543.535.391	953.082.704	948.735.892	1.215.254.409
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.082.714.497)	(2.792.972.553)	(5.892.182.316)	(4.117.912.812)
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32		1.819.375.361	1.856.476.130	3.627.495.553	3.654.720.468
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1.819.375.361)	(1.856.476.130)	(3.627.495.553)	(3.654.720.468)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(3.902.089.858)	(4.649.448.683)	(9.519.677.869)	(7.772.633.280)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.902.089.858)	(4.649.448.683)	(9.519.677.869)	(7.772.633.280)

Người lập/PT Kế toán

Hoàng Kim Hằng
Hoàng Kim Hằng



Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

Hoàng Kim Bông
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Kim Bông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.519.677.869)	(7.772.633.280)
2. Điều chỉnh cho các khoản			8.679.930.369	6.525.424.736
- Khấu hao TSCĐ	02		3.608.274.426	3.607.964.114
- Các khoản dự phòng	03		4.652.017.244	2.472.770.188
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		10.577.176	261.847.196
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(139.470.158)	(68.502)
- Chi phí lãi vay	06		548.531.681	182.911.740
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(839.747.500)	(1.247.208.544)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58.845.311	(64.696.163)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.143.559.495	580.012.312
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh	11		161.595.599	1.099.386.293
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.524.252.905	367.493.898
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		139.470.158	68.502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(860.529.842)	68.502
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	7.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(739.612.917)	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(739.612.917)	7.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		924.110.146	7.367.562.400
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.111.937.210	34.043.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			211.303
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.036.047.356	7.401.817.142

Người lập/PT Kế toán

Hoàng Kim Hồng

Ngày 20 tháng 07 năm 2023
Tổng Giám đốc
Hoàng Kim Hồng
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Kim Hồng

47
TY
HÀN
VH
CÁ
H-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 05 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 06 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn..

2.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
	Tiền mặt	76.574.509	15.432.854
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	906.317.042	455.167.369
	Các khoản tương đương tiền (1)	5.053.155.805	4.641.336.987
		6.036.047.356	5.111.937.210

(1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng có giá trị 5.053.155.805 VND được gửi tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất từ 5,7 % - 6,0%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	1.000.000.000	-	-	-
	1.000.000.000	-	-	-

(1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất 8,4%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết	909.380.000	(82.978.657)	909.380.000	(82.978.657)
Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	(82.978.657)	909.380.000	(82.978.657)
Đầu tư vào Công ty con	83.162.324.916	(25.389.530.759)	83.162.324.916	(19.484.676.555)
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	83.162.324.916	(25.389.530.759)	83.162.324.916	(19.484.676.555)
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	(817.564.515)	1.500.000.000	(817.564.515)
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(817.564.515)	1.000.000.000	(817.564.515)
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000		500.000.000	
Cuối năm	85.571.704.916	(26.290.073.931)	85.571.704.916	(20.385.219.727)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con				
Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:				
Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
Đầu tư vào công ty liên kết				
Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:				
Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, két, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

23
C
C
Đ
BẮC

5	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN	30/06/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Bên liên quan	2.469.335.258	(2.196.795.037)	2.469.335.258	(2.196.795.037)
	Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	209.814.166	(209.814.166)	209.814.166	(209.814.166)
	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính	272.540.221	-	272.540.221	-
	Công ty Thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	(21.175.000)	21.175.000	(21.175.000)
	Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
	Bên khác	11.616.257.912	(10.628.671.887)	11.702.276.900	(10.628.671.887)
	Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
	Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
	Các khoản phải thu khách hàng khác	7.955.070.395	(6.967.484.370)	8.041.089.383	(6.967.484.370)
		14.085.593.170	(12.825.466.924)	14.171.612.158	(12.825.466.924)
6	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
		30/06/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Bên khác	419.218.442	(55.000.000)	410.190.750	(55.000.000)
	Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	-	150.000.000	-
	Các đối tượng khác	269.218.442	(55.000.000)	260.190.750	(55.000.000)
		419.218.442	(55.000.000)	410.190.750	(55.000.000)
7	PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN				
		30/06/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Phải thu về tạm ứng	172.266.624	-	154.120.639	-
	Phải thu khác	697.595.192	(565.400.112)	697.595.192	(565.400.112)
	- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
	- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
	- Phải thu khác	180.196.380	(48.001.300)	180.196.380	(48.001.300)
		869.861.816	(565.400.112)	851.715.831	(565.400.112)

8 NỢ XẤU				
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng khác	6.830.035.361	-	6.830.035.361	-
	13.445.867.036	-	13.445.867.036	-
9 HÀNG TỒN KHO				
	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.837.892.138	(4.709.113.921)	6.837.892.138	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.293.032.640	(1.970.822.522)	2.293.032.640	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	3.181.585.311	(3.181.585.311)	3.181.585.311	(3.181.585.311)
Thành phẩm	8.892.440.165	(5.320.354.324)	12.035.999.660	(6.573.191.284)
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	22.029.727.045	(15.422.206.773)	25.173.286.540	(16.675.043.733)

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vân hoa với số tiền là: 471.429.401 VND

3042
 CÔNG TY
 HẠN
 NH
 CÁ
 H-T

10	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
		VND		VND		VND		VND		VND	
	Nguyên giá										
	Số dư đầu năm	74.797.403.693		228.084.382.007		2.015.823.774		956.212.840		305.853.822.314	
	Số dư cuối kỳ	74.797.403.693		228.084.382.007		2.015.823.774		956.212.840		305.853.822.314	
	Giá trị hao mòn lũy kế										
	Số dư đầu năm	62.493.200.776		216.827.845.315		2.015.823.774		956.212.840		282.293.082.705	
	- Khấu hao trong kỳ	581.183.584		3.027.090.842		-		-		3.608.274.426	
	Số dư cuối kỳ	63.074.384.360		219.854.936.157		2.015.823.774		956.212.840		285.901.357.131	
	Giá trị còn lại										
	Tại ngày đầu năm	12.304.202.917		11.256.536.692		-		-		23.560.739.609	
	Tại ngày cuối kỳ	11.723.019.333		8.229.445.850		-		-		19.952.465.183	

Công ty đang thực hiện chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có (diện tích 125.527 m²) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018 và các công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng (Công văn số 3205/NXD-KHHC ngày 19/12/2018) và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Công văn số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019). Tại thời điểm 30/06/2023, Dự án nêu trên chưa được phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 30/06/2023 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 19.952.465.183 VND.

Nguyên giá TSCD hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là: 9.202.865.364 VND (tại ngày 01/01/2023 là: 8.954.176.000 VND).



11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		30/06/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	Ngắn hạn				
	<i>Bên liên quan</i>	15.450.876.738	15.450.876.738	15.427.841.565	15.427.841.565
	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.573.513.862	12.573.513.862	12.562.925.640	12.562.925.640
	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính	333.448.393	333.448.393	321.001.442	321.001.442
	<i>Bên khác</i>	22.037.287.361	22.037.287.361	22.192.013.843	22.192.013.843
	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
	Phải trả cho các đối tượng khác	8.225.239.775	8.225.239.775	8.379.966.257	8.379.966.257
		37.488.164.099	37.488.164.099	37.619.855.408	37.619.855.408
b)	Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.573.513.862	12.573.513.862	12.562.925.640	12.562.925.640
	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
	Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
	Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
	Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
	Công nợ quá hạn khác	6.003.062.695	6.003.062.695	6.099.006.177	6.099.006.177
		37.488.164.099	37.488.164.099	37.573.519.359	37.573.519.359



12	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN		
		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
	<i>Bên khác</i>		
	Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
	Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	158.347.681	158.347.681
	Công ty TNHH sản xuất TM Dịch vụ Phú Lạc Khang	404.868.386	904.868.386
	Hoàng Văn Nam	239.720.515	-
	Các đối tượng khác	599.572.918	462.768.023
		2.252.653.350	2.376.127.940

13	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng	-	572.052.980	347.172.102	600.000	-	918.625.082
	Thuế thu nhập cá nhân	-	665.754	-	-	-	665.754
	Thuế tài nguyên	-	139.612.500	-	-	-	139.612.500
	Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.625.919.722	195.127.500	-	-	1.821.047.222
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.787.619.122	35.693.713	-	-	6.823.312.835
		-	9.125.870.078	577.993.315	600.000	-	9.703.263.393

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.832	7.832
Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	116.576.975	116.576.975
Chi phí phải trả khác	83.486	40.083.486
	116.668.293	156.668.293
15 PHẢI TRẢ KHÁC		
	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tam ứng	12.532.814	11.865.713
Kinh phí công đoàn	49.515.648	45.482.168
Bảo hiểm xã hội	6.962.775	18.750.660
Bảo hiểm y tế	1.228.725	3.308.940
Bảo hiểm thất nghiệp	546.100	1.470.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.493.386.105	10.063.801.949
- Các khoản phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.488.778.035	2.315.934.643
- Phải trả lãi vay Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	595.019.996	297.507.998
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.922.987.110	1.970.003.453
- Trợ cấp nghỉ việc phải trả	935.124.167	935.124.167
- Phải trả, phải nộp khác	348.505.019	342.259.910
	10.564.172.167	10.144.680.070
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Phải trả lãi vay ngân hàng	2.488.778.035	2.315.934.643
Bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm	1.922.987.110	1.970.003.453
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
Phải trả, phải nộp khác	324.456.110	342.259.910
	8.939.193.033	8.831.169.784

16	VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	01/01/2023		30/06/2023			
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Vay ngắn hạn (i)						
	Vay cá nhân	96.779.043	96.779.043	1.212.938	40.825.855	57.166.126	57.166.126
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.231.924.446	2.231.924.446	-	700.000.000	1.531.924.446	1.531.924.446
	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000
		2.328.703.489	2.328.703.489	7.001.212.938	740.825.855	8.589.090.572	8.589.090.572
b)	Vay dài hạn (ii)						
	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
		7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.000.000.000	7.000.000.000			-	-

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán		30/06/2023		01/01/2023		
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
		VND	VND	VND	VND	
		1.531.924.446	2.488.778.035	2.231.924.446	2.315.934.643	
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	1.531.924.446	2.488.778.035	2.231.924.446	2.315.934.643	
		1.531.924.446	2.488.778.035	2.231.924.446	2.315.934.643	
d) Các khoản vay đối với các bên liên quan		30/06/2023		01/01/2023		
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
		VND	VND	VND	VND	
		Mối quan hệ				
-	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Cùng tổng công ty	7.000.000.000	595.019.996	7.000.000.000	297.507.998
			7.000.000.000	595.019.996	7.000.000.000	297.507.998

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(295.417.300.924)	47.700.992.159
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước			(13.437.838.788)	(13.437.838.788)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(308.855.139.712)	34.263.153.371
Lãi/(lỗ) trong kỳ này			(9.519.677.869)	(9.519.677.869)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(318.374.817.581)	24.743.475.502

004
GT
HÀ
NH
CA
H-T

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
-	Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
-	Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
d) Cổ phiếu			
		30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		30.000.000	30.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		30.000.000	30.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu			
18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG			
a) Tài sản thuê ngoài			
<p>Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.</p>			
b) Ngoại tệ các loại			
		30/06/2023	01/01/2023
USD		472,26	485,46
19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		3.532.885.474	609.082.623
-	Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	3.532.885.474	609.082.623
Doanh thu cung cấp dịch vụ		243.818.182	331.146.344
-	Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, tiền điện, nước	243.818.182	331.146.344
		3.776.703.656	940.228.967
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)		-	4.463.322



20	GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.143.559.495	580.012.312
	- <i>Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương</i>	3.143.559.495	580.012.312
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	131.786.009	103.467.105
	- <i>Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà xưởng, tiền điện,</i>	131.786.009	103.467.105
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.252.836.960)	(291.322.687)
		2.022.508.544	392.156.730
21	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	139.470.158	68.502
		139.470.158	68.502

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
Lãi tiền vay	548.531.681	181.802.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.577.176	261.847.196
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.904.854.204	2.764.092.875
	6.463.963.061	3.207.742.897

23	CHI PHÍ BÁN HÀNG		
		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.200.000	-
	Chi phí nhân công	266.082.000	202.308.896
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.788.360	22.788.360
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.871.930	12.481.358
	Chi phí khác bằng tiền	31.206.343	5.477.631
		373.148.633	243.056.245

24	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	18.931.099
	Chi phí nhân công	441.819.875	969.171.771
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.788.360	22.788.360
	Thuế, phí và lệ phí	195.127.500	136.589.247
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.572.001	20.215.918
	Chi phí khác bằng tiền	188.428.156	47.558.014
		948.735.892	1.215.254.409
	Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	147.679.047	123.966.701
25	CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
	Tiền chậm nộp thuế	35.794.847	68.289.029
	Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	3.562.697.706	3.557.924.072
	Các khoản khác	29.003.000	28.507.367
		3.627.495.553	3.654.720.468
27	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.200.000	18.931.099
	Chi phí nhân công	707.901.875	1.171.480.667
	Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	45.576.720	-
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	50.040.042
	Thuế, phí và lệ phí	195.127.500	136.589.247
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.229.940	131.701.059
	Chi phí khác bằng tiền	219.634.499	53.035.645
		1.453.670.534	1.561.777.759

28 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

29 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vinafacade	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Tổng công ty
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng công ty


Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	-	4.463.322
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	-	4.463.322
Mua hàng hóa dịch vụ	147.679.047	123.966.701
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	147.679.047	123.966.701
Chi phí lãi vay	297.507.998	-
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	297.507.998	-


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách Kế toán


Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

